

Số: 912 /TB-ĐHNT

Khánh Hòa, ngày 28 tháng 8 năm 2025

THÔNG BÁO

**V/v hủy và xử lý các lớp học phần không đủ số lượng sinh viên theo quy định,
học kỳ 1, năm học 2025-2026 (Đợt 1)**

Căn cứ Quyết định số 1052/QĐ-ĐHNT ngày 17/7/2025 của Hiệu trưởng về việc ban hành Quy chế đào tạo trình độ đại học của Trường Đại học Nha Trang;

Căn cứ Thông báo số 524/TB-ĐHNT, ngày 14/5/2025 của Hiệu trưởng Trường Đại học Nha Trang về việc triển khai kế hoạch giảng dạy học kỳ 1, năm học 2025-2026.

Căn cứ tình hình thực tế sinh viên xác nhận đăng ký học phần theo Thông báo số 862/TB-ĐHNT, ngày 14/8/2025 của Hiệu trưởng Trường Đại học Nha Trang về việc xác nhận đăng ký học phần học kỳ 1, năm học 2025-2026.

1. Hủy 30 lớp học phần không đủ số lượng sinh viên theo quy định, cụ thể trong bảng sau:

Stt	Lớp HP	Mã HP	Tên học phần	TC	Mã GV	Sĩ số
1	64.CNTT-2	TRE344	Thương mại điện tử	3	2019024	15
2	64.CNTT-3	SOT344	Trí tuệ nhân tạo	3	2004006	12
3	64.CNXD-1	CIE369	Kết cấu bê tông ứng lực trước	2	2011025	2
4	64.XDCTGT	CIE319	Thí nghiệm công trình cầu đường	2	2012009	2
5	65.CNTT-3	INT6220	Phát triển phần mềm hướng đối tượng	3	2002006	19
6	65.DDT-1	INE322	Tính toán sửa chữa máy điện	2	2015023	11
7	65.HTTT	INS335	Thống kê máy tính	3	2004017	6
8	65.QLXD	CIE354	Quy hoạch đô thị	2	2015021	7
9	66.CTGT	MAT322	Xác suất - Thống kê	3	1001486	11
10	66.DDT-3	SOT316	Ngôn ngữ lập trình C/C++	2	2004006	21
11	66.QLXD	MAT322	Xác suất - Thống kê	3	2004008	29
12	66.KTTT-2	MAT322	Xác suất - Thống kê	3	1001486	38
13	HANA2201	FLS3067	Tiếng Hàn (A2.2)	4	1001001	3
14	PHAPA101	FLS3050	Tiếng Pháp (A1)	4	1001351	7
15	PHAPA2201	FLS3052	Tiếng Pháp (A2.2)	4	2004029	3
16	TRUNGA2201	FLS396	Tiếng Trung (A2.2)	4	2011011	6
17	TRUNGB1102	FLS397	Tiếng Trung (B1.1)	4	2011011	18
18	66.KIT	ECS325	Kinh tế vĩ mô	2	2004015	17

19	66.KIT	MAT322	Xác suất - Thống kê	3	2006005	28
20	66.QTKS-CLC	FLS3055	Tiếng Nhật (A1)	4	1001443	8
21	66.TCNH-1	ECS362	Kinh tế lượng	2	2006013	13
22	66.TCNH-2	ECS362	Kinh tế lượng	2	2006013	9
23	66.TCNH-3	BUA338	Luật kinh doanh	2	1996008	29
24	66.KDTM-1	MAT322	Xác suất - Thống kê	3	2019028	40
25	64.QTKD-1	BUA3027	E-business	3	2006003	21
26	64.QLSK-KS	FLS3072	Tiếng Anh B2.2	4	1998014	4
27	65.CBTS	FLS3071	Tiếng Anh B2.1	4	2018030	9
28	65.CBTS	REE363	Kỹ thuật lạnh ứng dụng	3	2003013	22
29	66.CTGT	SSH378	Tư duy phản biện	3	2008037	29
30	66.QLXD	SSH378	Tư duy phản biện	3	1991004	28

2. Danh sách **54** lớp học phần không đủ số lượng sinh viên theo quy định, được duyệt giữ lại theo đề nghị của khoa/viện do đặc thù của ngành, cụ thể trong bảng sau:

Stt	Lớp HP	Mã HP	Tên học phần	TC	Mã GV	Sĩ số
1	HANB1102	FLS3068	Tiếng Hàn (B1.1)	4	1001481	15
2	HANB1201	FLS3069	Tiếng Hàn (B1.2)	4	1001481	11
3	64.HTTT	MIS6200	Chuyên đề (HTTT)	3	2001025	10
4	64.TDH	ELA304	IoT (Internet of Things)	2	2014023	21
5	66.CTGT	EPM320	Con người và môi trường	2	2003010	42
6	64.NNA-BP1	TRI337	Biên dịch 2	3	2015008	28
7	64.NNA-BP1	TRI345	Phiên dịch 2	3	1996009	38
8	64.NNA-BP2	TRI323	Văn học Anh	2	1998006	23
9	64.NNA-BP2	TRI324	Văn học Mỹ	2	2004027	25
10	64.NNA-BP2	TRI345	Phiên dịch 2	3	1998006	25
11	64.NNA-DL	ENT354	Tiếng Anh trong Dịch vụ ăn uống	2	2002017	28
12	64.NNA-DL	ENT362	Tiếng Anh du lịch 2	3	2002011	29
13	64.NNA-GD	FLS3507	Tiếng Anh thương mại	2	2015015	21
14	65.NNA-2	FLS334	Kỹ năng giao tiếp trước công chúng	2	1998014	25
15	66.KTTT-1	MAT322	Xác suất - Thống kê	3	1001486	37
16	NHATA101	FLS3055	Tiếng Nhật (A1)	4	1001508	22
17	NHATB1101	FLS3058	Tiếng Nhật (B1.1)	4	1001443	26
18	NHATB1201	FLS3059	Tiếng Nhật (B1.2)	4	1001443	18
19	PHAPB1101	FLS3053	Tiếng Pháp (B1.1)	4	2004029	26

20	PHAPB1201	FLS3054	Tiếng Pháp (B1.2)	4	2004029	20
21	TAA120	FLS310	Tiếng Anh A1	4	2002017	26
22	TAA2201	FLS313	Tiếng Anh A2.2	4	2002017	26
23	TRUNGA2105	FLS395	Tiếng Trung (A2.1)	4	1001222	23
24	TRUNGA2202	FLS396	Tiếng Trung (A2.2)	4	2011011	23
25	TRUNGB1201	FLS398	Tiếng Trung (B1.2)	4	2007052	26
26	64.TCNH-1	FIB381	Công cụ tài chính phái sinh	2	1998001	38
27	64.KDTM-1	MKT369	Quản trị marketing	2	2005005	26
28	64.KT-2	ACC304	Kế toán mô phỏng 1	2	2000014	46
29	64.KT-3	ACC382	Kế toán mô phỏng 2	2	2003030	49
30	65.KT-1	AUD339	Kiểm toán 1	3	2003030	47
31	66.CNTC	FIB6201	Kinh tế lượng trong tài chính	2	2024001	26
32	64.TCNH-1	FIB360	Lập và thẩm định dự án đầu tư	3	2005008	47
33	64.QTKD-1	BUA317	Quản trị công nghệ và đổi mới	3	1997003	41
34	64.QTKD-1	BUA3003	Quản trị rủi ro và bảo hiểm trong kinh doanh	3	2007013	46
35	64.QTKD-1	BUA304	Tiếng Anh chuyên ngành (Quản trị kinh doanh)	3	2024019	46
36	64.KTPT-1	ECS356	Kế hoạch và chính sách công	3	2009014	47
37	65.KTPT-2	ECS377	Kinh tế đầu tư	3	2004015	46
38	66.TCNH-3	ECS362	Kinh tế lượng	2	2006013	22
39	66.KIT - 66	ACC3013	Phương pháp nghiên cứu trong kế toán và kiểm toán	2	1997002	48
40	66.KIT - 66	TRE351	Kinh doanh xuất - nhập khẩu	2	2019022	35
41	64.KDTM-2	TRE328	Kinh doanh quốc tế	2	2004024	41
42	64.KTPT-1	BUA353	Phân tích hành vi tổ chức	3	1996005	47
43	64.KT-1 - 6	FIB373	Thẩm định tín dụng	2	2008024	41
44	66.TCNH-1	AUD334	Kế toán quản trị	2	1999011	48
45	66.TCNH-1	FIB380	Ngân hàng số	2	2007024	31
46	66.QTDLP	SSH379	Ngôn ngữ học thuật	2	2014003	45
47	66.QTKS-2	ACC325	Nguyên lý kế toán	3	2012013	48
48	66.QTKS-3	ACC325	Nguyên lý kế toán	3	2011007	44
49	64.CBTS-MP	CFL6004	Tiếng Anh tăng cường 1	4	2017013	8
50	65.CBTS-MP	FLS3071	Tiếng Anh B2.1	4	2018030	13
51	66.NTTS-CN	FBI356	Ngư loại (2LT + TH1)	3	2008039	22
52	66.CBTS	REE346	Kỹ thuật nhiệt	3	2001019	25

53	66.QLMT	REE321	Kỹ thuật nhiệt	2	2008017	28
54	66.KTTS	SSH383	Khởi nghiệp và đổi mới sáng tạo	2	1994007	41

Lưu ý: Thời gian đăng ký đợt 2 từ **8h00 ngày 29/8/2025 – 17h00 ngày 04/9/2025**, sinh viên bị hủy lớp sẽ chủ động đăng ký sang các nhóm lớp khác hoặc lựa chọn đăng ký học phần tự chọn khác trong cùng nhóm trong chương trình đào tạo.

Đề nghị khoa/viện đào tạo Thông báo tới giảng viên, cố vấn học tập và sinh viên biết để triển khai thực thực hiện theo đúng kế hoạch. *Mr*

Nơi nhận:

- Các khoa/viện đào tạo;
- CVHT, SV;
- Lưu: VT, ĐTDH.



HIỆU TRƯỞNG

Quách Hoài Nam